

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4524/TTr-STC ngày 22 tháng 12 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình.

2. Các nội dung khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ

chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tổ chức khác sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định quy định chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình và danh mục, giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định. Đồng thời thường xuyên cập nhật và kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua đầu mối Sở Tài chính) việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Báo Quảng Bình; Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học – Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
ĐỐI VỚI TÀI SẢN CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2021/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Phương tiện vận tải (có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên)		
	- Xe mô tô, gắn máy	10	10
	- Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị (có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên)		
a	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến)		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in các loại	5	20
	- Máy Fax	5	20
	- Máy Scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy Photocopy	8	12,5
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sùi	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	- Máy hút âm, hút bụi các loại	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
b	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	- Máy chiếu các loại	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Tivi, đầu video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh các loại	5	20
	- Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt các loại	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 3	Máy móc, thiết bị động lực (có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên)		
	- Máy phát điện các loại	8	12,5
	- Máy phát động lực các loại	8	12,5
	- Máy móc thiết bị động lực khác	8	12,5
Loại 4	Máy móc, thiết bị chuyên dùng (có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên)		
	- Máy công cụ	10	10
	- Máy móc thiết bị xây dựng	8	12,5
	- Thiết bị phòng cháy chữa cháy	8	12,5
	- Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	8	12,5
	- Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in, văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	10	10
	- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	10
	- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10
	- Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị viễn thông, phát thanh, truyền hình	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị giáo dục và đào tạo	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	10	10

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 5	Thiết bị đo lường, thí nghiệm (có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên)		
	- Thiết bị điện và điện tử	8	12,5
	- Thiết bị đo và phân tích lý hóa	10	10
	- Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	10	10
	- Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	8	12,5
	- Thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	10	10
Loại 7	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên)		
	- Các loại súc vật	8	12,5
	- Cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	25	4
	- Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 8	Tài sản khác có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên	8	12,5



PHỤ LỤC SỐ 02
DANH MỤC THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2021/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả		
	- Kịch bản các loại	4	25
	- Tác phẩm (báo chí, âm nhạc, mỹ thuật, điện ảnh, văn học...)	4	25
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp	5	20
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng	5	20
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

PHỤ LỤC SỐ 03
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2021/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể
	- Di tích lịch sử cấp quốc gia
	- Di tích lịch sử cấp tỉnh
	- Di tích lịch sử chưa được xếp hạng
Loại 2	Hiện vật, cổ vật trong bảo tàng, di tích
	- Chất liệu bằng vàng
	- Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
	- Chất liệu bằng gỗ, gốm
	- Chất liệu bằng đá
	- Chất liệu khác